



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*QUÝ II NĂM 2017*

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>967,240,185,995</b>	<b>1,135,470,875,261</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>239,448,407,863</b>	<b>407,677,036,164</b>
	1. Tiền	111		109,448,407,863	227,677,036,164
	2. Các khoản tương đương tiền	112		130,000,000,000	180,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>7,450,000,000</b>	<b>7,450,000,000</b>
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,450,000,000	7,450,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>550,091,325,561</b>	<b>558,918,283,349</b>
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		507,567,468,567	486,643,762,500
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,971,624,794	36,690,205,266
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14,473,140,741	45,572,311,846
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,920,908,541)	(9,987,996,263)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>140,231,015,400</b>	<b>120,365,971,703</b>
	1. Hàng tồn kho	141		140,231,015,400	120,365,971,703
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,019,437,171</b>	<b>41,059,584,045</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	26,392,168,031	32,418,254,127
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	3,009,036,532	3,040,830,713
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	618,232,608	5,600,499,205
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,096,990,412,879</b>	<b>1,114,117,313,624</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9,054,294,012</b>	<b>11,608,243,772</b>
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	9,054,294,012	11,608,243,772
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>566,210,137,798</b>	<b>588,592,253,791</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	487,209,492,064	503,086,497,353
	- Nguyên giá	222		1,498,084,576,965	1,467,696,867,977
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,010,875,084,901)	(964,610,370,624)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	48,656,699,393	57,229,227,905
	- Nguyên giá	225		94,530,744,060	94,530,744,060
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45,874,044,667)	(37,301,516,155)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	30,343,946,341	28,276,528,533
	- Nguyên giá	228		36,248,135,666	33,548,135,666
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,904,189,325)	(5,271,607,133)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14,873,726,195</b>	<b>20,853,898,392</b>
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,873,726,195	20,853,898,392
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	-	-
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>506,852,254,874</b>	<b>493,062,917,669</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	495,572,235,380	481,782,898,175
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,280,019,494	11,280,019,494
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,064,230,598,874</b>	<b>2,249,588,188,885</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,096,046,512,781</b>	<b>1,282,755,920,727</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>947,474,399,070</b>	<b>1,121,752,439,437</b>
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		523,795,786,057	712,785,561,413
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,699,541,227	2,863,403,973
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11,675,670,011	6,384,732,588
	4. Phải trả người lao động	314		40,443,909,956	41,170,355,672
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19,250,683,429	32,036,049,089
	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		225,935,325	-
	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	36,445,017,435	30,227,706,341
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	288,412,384,263	280,149,626,494
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,525,471,367	16,135,003,867
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>148,572,113,711</b>	<b>161,003,481,290</b>
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	118,541,152,049	119,296,714,960
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	30,030,961,662	41,706,766,330
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>968,184,086,093</b>	<b>966,832,268,158</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>968,184,086,093</b>	<b>966,832,268,158</b>
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	(12,061,327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362,934,290,222	357,387,422,404
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,667,472,986	63,862,522,869
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,316,619,851	3,591,218,324
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41,350,853,135	60,271,304,545
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,064,230,598,874</b>	<b>2,249,588,188,885</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1,410,510,987,931	1,272,461,860,440	3,120,467,120,260	2,116,044,618,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73,956,929,364	51,271,790,755	133,484,761,473	63,925,418,424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,336,554,058,567	1,221,190,069,685	2,986,982,358,787	2,052,119,199,806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1,066,766,900,471	982,630,107,934	2,453,346,484,112	1,676,161,689,596
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		269,787,158,096	238,559,961,751	533,635,874,675	375,957,510,210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2,651,813,452	26,372,359,717	4,970,938,786	391,273,639,160
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	3,634,107,427	31,164,311,300	8,101,441,987	61,853,085,158
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,619,708,204	5,605,667,717	8,025,043,822	11,159,068,628
8. Chi phí bán hàng	25		205,511,744,363	185,820,036,030	426,610,911,192	308,655,104,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,784,089,574	16,694,903,337	34,809,706,790	36,365,989,792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		38,509,030,184	31,253,070,801	69,084,753,492	360,356,970,171
11. Thu nhập khác	31		797,961,814	2,624,100,974	1,196,281,817	2,756,169,993
12. Chi phí khác	32		2,005,837,289	3,664,459,413	2,024,061,973	2,310,969,266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,207,875,475)	(1,040,358,439)	(827,780,156)	445,200,727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,301,154,709	30,212,712,362	68,256,973,336	360,802,170,898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	7,872,611,082	7,096,041,868	14,106,120,201	68,600,862,238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29,428,543,627	23,116,670,494	54,150,853,135	292,201,308,660
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		458	337	827	5,588

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68,256,973,336	360,802,170,898
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	55,469,824,981	76,924,439,346
Các khoản dự phòng	03	(67,087,722)	717,939,887
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(273,854,259)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(341,612,024,429)
Chi phí lãi vay	06	8,025,043,822	11,159,068,628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131,684,754,417	107,717,740,071
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	11,447,995,270	269,884,925,466
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10	(19,865,043,697)	(21,535,177,151)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	11	(199,900,078,303)	(329,408,001,789)
Tiền lãi vay đã trả	12	(7,763,251,109)	11,534,588,339
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,005,561,509)	(10,379,429,924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(6,424,849,933)	(63,103,024,668)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	5,014,060,778	-
	17	(3,409,532,500)	(10,279,838,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(97,221,506,586)</b>	<b>(45,568,217,856)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(27,595,039,616)	(67,340,704,935)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150,000,000,000)
3. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	480,018,756,200
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	48,110,990,754
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(27,595,039,616)</b>	<b>310,789,042,019</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	500,000,000,000	609,440,488,584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(493,669,250,462)	(570,084,950,462)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9,743,796,437)	(29,949,273,840)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39,999,035,200)	(104,997,467,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(43,412,082,099)</b>	<b>(95,591,203,118)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>(168,228,628,301)</b>	<b>169,629,621,045</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>407,677,036,164</b>	<b>77,484,066,264</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	70	<b>239,448,407,863</b>	<b>247,113,687,309</b>

Người lập biểu

*naud*

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

*NH*

Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



*Vũ Quý Hiệu*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II.2017**

**I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Đông, VTGas, Miền Tây, Miền Trung, Nam Trung Bộ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý II.2017 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2016.

**IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1 - Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2 - Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**3 - Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



#### 4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

#### 6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 6

#### 7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### 8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### 9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

#### 10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

#### 11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

723  
; TY  
HÀN  
ANH  
NA  
HỒ C

**12 - Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- (b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**13 - Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**14 - Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01 - Tiền	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	10,189,584,700	11,093,738,456
Tiền gửi ngân hàng	99,258,823,163	216,583,297,708
Các khoản tương đương tiền (*)	130,000,000,000	180,000,000,000
	<b><u>239,448,407,863</u></b>	<b><u>407,677,036,164</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là 5.5%/năm.

**02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương với lãi suất 5.1%/năm.

03 - Phải thu khác	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	932,821,267	3,041,221,267
- Phải thu người lao động	3,307,152,318	4,341,264,616
- Phải thu về hợp đồng ủy thác	2,526,819,324	3,193,779,172
- Phải thu về khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	3,300,000,000	3,300,000,000
- Lãi tiền gửi	235,860,833	-
- Phải thu khác	4,170,486,999	9,524,965,057
<b>b) Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	1,471,081,734
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	20,700,000,000
	<b><u>14,473,140,741</u></b>	<b><u>45,572,311,846</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	<b><u>9,054,294,012</u></b>	<b><u>11,608,243,772</u></b>



04 - Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	168,557	-
Nguyên liệu, vật liệu	37,959,406,604	-	35,199,820,204	-
Công cụ, dụng cụ	54,497,428,075	-	53,167,136,486	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,683,986,121	-	3,422,024,712	-
Thành phẩm	10,065,923,557	-	5,858,636,444	-
Hàng hóa	34,019,248,946	-	22,707,814,728	-
Hàng gửi đi bán	5,022,097	-	10,370,572	-
	<b>140,231,015,400</b>	-	<b>120,365,971,703</b>	-

05 - Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo	5,649,488,994	15,641,883,296
- Chi phí bảo hiểm	4,982,794,937	3,041,710,897
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,160,776,198	7,998,407,897
- Chi phí khác	11,599,107,902	5,736,252,037
	<b>26,392,168,031</b>	<b>32,418,254,127</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	334,473,014,393	328,643,631,204
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	85,058,179,819	80,715,424,572
- Trả trước thuê văn phòng	41,127,082,139	41,602,539,737
- Bình chứa khí CNG	3,896,097,779	5,271,191,111
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	547,493,496	702,474,156
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	4,099,856,963	4,354,256,543
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	641,300,731	1,068,834,522
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	1,432,121,976	2,214,637,096
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	534,398,440	890,664,037
- Chi phí xây dựng chiến lược thương hiệu	7,763,764,264	9,984,436,929
- Chi phí tư vấn	1,059,393,935	1,892,558,225
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,939,531,445	4,442,250,043
	<b>495,572,235,380</b>	<b>481,782,898,175</b>

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	3,009,036,532	3,040,830,713
- Thuế TNDN	606,568,120	5,588,834,717
- Thuế khác	11,664,488	11,664,488
	<b>3,627,269,140</b>	<b>8,641,329,918</b>

07 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	492,775,294,413	913,462,137,254	29,645,827,831	6,783,521,333	25,030,087,146	1,467,696,867,977
Tăng trong kỳ	122,347,000	1,604,904,404			324,106,000	2,051,357,404
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7,460,255,893	20,876,095,691				28,336,351,584
Phân loại lại		(43,363,636)		43,363,636		-
Tại ngày 30/06/2017	500,357,897,306	935,899,773,713	29,645,827,831	6,826,884,969	25,354,193,146	1,498,084,576,965
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	178,525,776,167	731,600,976,840	26,187,387,475	4,550,524,763	23,745,705,379	964,610,370,624
Khấu hao trong kỳ	17,194,137,263	27,926,603,259	594,814,139	332,220,558	216,939,058	46,264,714,277
Tại ngày 30/06/2017	195,719,913,430	759,527,580,099	26,782,201,614	4,882,745,321	23,962,644,437	1,010,875,084,901
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/06/2017	304,637,983,876	176,372,193,614	2,863,626,217	1,944,139,648	1,391,548,709	487,209,492,064
Tại ngày 01/01/2017	314,249,518,246	181,861,160,414	3,458,440,356	2,232,996,570	1,284,381,767	503,086,497,353

**08 - Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	93,009,509,060	1,521,235,000	94,530,744,060
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	93,009,509,060	1,521,235,000	94,530,744,060
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	35,780,281,155	1,521,235,000	37,301,516,155
Tăng trong kỳ	8,572,528,512	-	8,572,528,512
Tại ngày 30/06/2017	44,352,809,667	1,521,235,000	45,874,044,667
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2017	48,656,699,393	-	48,656,699,393
Tại ngày 01/01/2017	57,229,227,905	-	57,229,227,905

**09 - Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Thương hiệu VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	28,839,738,884	1,464,370,376	3,244,026,406	33,548,135,666
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			2,700,000,000	2,700,000,000
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30/06/2017	28,839,738,884	1,464,370,376	5,944,026,406	36,248,135,666
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	2,028,447,914	1,068,972,882	2,174,186,337	5,271,607,133
Tăng trong kỳ	171,677,718	81,353,910	379,550,564	632,582,192
Tại ngày 30/06/2017	2,200,125,632	1,150,326,792	2,553,736,901	5,904,189,325
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/06/2017	26,639,613,252	314,043,584	3,390,289,505	30,343,946,341
Tại ngày 01/01/2017	26,811,290,970	395,397,494	1,069,840,069	28,276,528,533

**10 - Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	50,000,000,000	50,000,000,000
b) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
	-	-

**11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	250,000,000,000	250,000,000,000	500,000,000,000	480,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
Vay dài hạn tới hạn trả	20,971,059,690	20,971,059,690	4,071,040,000	13,669,250,462	30,569,270,152	30,569,270,152
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	17,441,324,573	17,441,324,573	7,604,764,668	9,743,796,437	19,580,356,342	19,580,356,342
<b>Tổng cộng</b>	<b>288,412,384,263</b>	<b>288,412,384,263</b>	<b>511,675,804,668</b>	<b>503,413,046,899</b>	<b>280,149,626,494</b>	<b>280,149,626,494</b>

**12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5,898,454,560	3,504,362,598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,537,927,454	1,838,923,783
Thuế thu nhập cá nhân	1,239,287,997	1,041,446,207
	<b>11,675,670,011</b>	<b>6,384,732,588</b>



**13 - Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	1,247,562,763	1,228,080,450
Chi phí nhân hiệu Tập đoàn	2,112,867,379	-
Chi phí kiểm toán	919,772,728	3,178,600,000
Chi phí tư vấn	1,892,000,000	2,495,000,000
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	10,568,568,743
Các khoản phải trả khác	13,078,480,559	14,565,799,896
	<b><u>19,250,683,429</u></b>	<b><u>32,036,049,089</u></b>

**14 - Phải trả khác**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368,817,400	151,111,112
- Chiết khấu bán hàng	23,810,577,435	19,576,824,942
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1,613,105,012	1,601,740,212
- Kinh phí công đoàn	157,179,289	542,677,087
- Bảo hiểm xã hội	229,362,100	36,933,833
- Bảo hiểm y tế	114,898,751	7,397,373
- Bảo hiểm thất nghiệp	40,578,235	8,950,814
- Hàng LPG vay trả	743,079,025	5,082,624,500
- Các khoản khác	9,367,420,188	3,219,446,468
	<b><u>36,445,017,435</u></b>	<b><u>30,227,706,341</u></b>
<b>b) Phải trả dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<b><u>118,541,152,049</u></b>	<b><u>119,296,714,960</u></b>

**15 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	12,860,909,094	16,931,949,094
Nợ dài hạn		
<i>Thuê tài chính</i>	17,170,052,568	24,774,817,236
<i>Nợ dài hạn khác</i>	-	-
	<b><u>30,030,961,662</u></b>	<b><u>41,706,766,330</u></b>

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>30/06/2017</b>
	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	38,412,384,263
Trong năm thứ 2	11,091,504,668
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	18,939,456,994
	<b><u>68,443,345,925</u></b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	38,412,384,263
Số phải trả sau 12 tháng	<b><u>30,030,961,662</u></b>

**16 - Vốn chủ sở hữu**

**a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>45,594,384,212</b>	<b>(12,061,327)</b>	<b>229,724,287,083</b>	<b>33,119,550,045</b>	<b>-</b>	<b>808,426,160,013</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	341,702,369,545	341,702,369,545
Phân phối quỹ	-	-	-	127,663,135,321	3,470,944,679	(131,134,080,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(25,000,000,000)	(28,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29,999,276,400)	(124,996,985,000)	(154,996,261,400)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>45,594,384,212</b>	<b>(12,061,327)</b>	<b>357,387,422,404</b>	<b>3,591,218,324</b>	<b>60,271,304,545</b>	<b>966,832,268,158</b>
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	60,271,304,545	(60,271,304,545)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	54,150,853,135	54,150,853,135
Phân phối quỹ	-	-	-	5,546,867,818	(5,546,867,818)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12,800,000,000)	(12,800,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39,999,035,200)	-	(39,999,035,200)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>45,594,384,212</b>	<b>(12,061,327)</b>	<b>362,934,290,222</b>	<b>18,316,619,851</b>	<b>41,350,853,135</b>	<b>968,184,086,093</b>

**b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176,315,790,000	35.26%	176,315,790,000	35.26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	48,319,730,000	9.66%	48,319,730,000	9.66%
Các cổ đông khác	275,364,480,000	55.08%	275,364,480,000	55.08%
	<b>500,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>



**17 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2017 là 5.05%, năm 2016 là 2.99%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 18 và số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****18 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II 2017 VND	Quý II 2016 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1,104,382,389,062	1,040,314,081,526
Doanh thu khí CNG	231,837,577,434	188,892,344,217
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	6,836,782,869	6,779,140,414
Doanh thu xăng dầu nhớt	17,164,501,274	15,964,161,977
Doanh thu khác	50,289,737,292	20,512,132,306
	<b><u>1,410,510,987,931</u></b>	<b><u>1,272,461,860,440</u></b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(73,956,929,364)	(51,271,790,755)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b><u>1,336,554,058,567</u></b>	<b><u>1,221,190,069,685</u></b>

**19 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II 2017 VND	Quý II 2016 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	905,146,868,550	868,993,173,163
Giá vốn kinh doanh khí CNG	85,115,978,147	67,755,664,437
Phân bổ vỏ bình gas	18,299,825,391	16,886,475,240
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	16,085,280,140	14,471,490,169
Giá vốn khác	42,118,948,243	14,523,304,925
	<b><u>1,066,766,900,471</u></b>	<b><u>982,630,107,934</u></b>

**20 - Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II 2017 VND	Quý II 2016 VND
Lãi tiền gửi	2,644,369,741	3,150,435,154
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7,443,711	189,207,325
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	272,166,759
Doanh thu tài chính khác	-	22,760,550,479
	<b><u>2,651,813,452</u></b>	<b><u>26,372,359,717</u></b>

**21 - Chi phí tài chính**

	Quý II 2017 VND	Quý II 2016 VND
Lãi tiền vay	3,619,708,204	5,605,667,717
Chi phí hoạt động tài chính khác	14,399,223	25,558,643,583
	<b><u>3,634,107,427</u></b>	<b><u>31,164,311,300</u></b>

**22 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II 2017 VND	Quý II 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	37,301,154,709	30,212,712,362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	2,061,900,702	606,796,493
Thu nhập chịu thuế	39,363,055,411	30,819,508,855
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	7,872,611,082	6,163,901,771
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	932,140,097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b><u>7,872,611,082</u></b>	<b><u>7,096,041,868</u></b>

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 23 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu

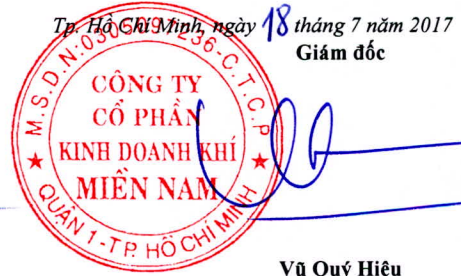


Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa



Vũ Quý Hiệu





